

## DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2023		NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
			Kế hoạch	Ước thực hiện			
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	34.100	34.683	38.300	43.900	50.000
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	>=10	8,33	10	>=10	>=10
3	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	19-20	18,28	18-19	18-19	18-19
	- Công nghiệp, xây dựng	%	31-32	32,57	31-32	31-32	31-32
	- Dịch vụ	%	41-42	41,18	41-42	41-42	41-42
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8-9	7,96	8-9	8-9	8-9
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%		103,50			
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	27.000	27.035	30.000	33.800	38.500
	Tỷ lệ so với GRDP	%	79,18	77,95	78,33	76,99	77,00
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	290,00	353,00	320,00	353,00	385,00
	Tốc độ tăng trưởng	%	-9,60	10,00	-9,30	10,00	9,00
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	6,90	6,90	7,20	8,00	8,80
	Tốc độ tăng trưởng	%	4,50	4,50	4,30	11,10	10,00
8	Dân số	Người	580.000	590.276	601.000	611.583	622.527
9	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	>57	58,8	63,7	71,8	77,0
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4	4	4	4	4
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,86	6,86	4,28	2,86	2,86
12	Giáo dục, đào tạo						
	- Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên		13.500	12.300	12.800	13.500	14.000
	Trong đó:						
	+ Số giáo viên	Người	10.800	10.000	10.400	10.800	11.200
	- Số học sinh	Người	168.000	168.000	169.800	172.000	174.000
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người	2.800	2.800	3.000	3.200	3.400
	+ Học sinh bán trú	Người	14.400	14.400	14.700	15.000	15.300
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	43.000	43.000	44.000	45.000	46.000
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	9	9	10	11	11
13	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	115	116	116	116	116
	- Số giường bệnh	Giường	2.650	2.670	2.670	2.670	2.670
	Trong đó:						

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2023		NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
			Kế hoạch	Ước thực hiện			
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	1.235	1.255	1.255	1.255	1.255
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường	880	880	880	880	880
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường	40	40	40	40	40
	+ Giường y tế xã phường	Giường	495	495	495	495	495
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	85.000	75.000	77.000	79.000	81.000
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người	8.000	8.000	8.100	8.200	8.300
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người	55.000	45.500	42.500	41.500	40.500
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng	181.035	163.156	185.000	195.000	205.000
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	Người	20	20	20	20	20
	+ Học sinh, sinh viên	Người	70.000	65.000	70.000	75.000	80.000
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người	4.421	4.500	4.300	4.200	4.100
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người	13.000	8.400	9.000	10.000	11.000
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người	10.000	5.000	6.000	7.000	8.000

\* Ghi chú: Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cập nhật đến thời điểm báo cáo, địa phương sẽ tiếp tục cập nhật và báo cáo bổ sung sau khi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được ban hành chính thức.

## BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2024-2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>	<b>3.246.000</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.200.000</b>	<b>4.600.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.500.000</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	<b>3.246.000</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.200.000</b>	<b>4.600.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.500.000</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA (1)</b>	<b>2.953.000</b>	<b>4.207.000</b>	<b>3.910.000</b>	<b>4.305.000</b>	<b>4.680.000</b>	<b>5.175.000</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>702.000</b>	<b>702.000</b>	<b>806.260</b>	<b>788.000</b>	<b>759.400</b>	<b>755.200</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	304.000	304.000	355.337	343.000	309.400	319.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	20.438	20.000	20.000	20.000
	- Thuế tài nguyên	383.000	383.000	430.485	425.000	430.000	415.400
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>52.640</b>	<b>50.000</b>	<b>51.500</b>	<b>52.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	35.000	35.000	37.065	30.000	33.000	33.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	14.969	19.500	18.000	18.000
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	606	500	500	500
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>1.500</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	2.000	2.000	1.080	500	500	500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	4.000	420	500	500	500
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>980.000</b>	<b>980.000</b>	<b>1.157.740</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.050.000</b>	<b>1.102.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	707.000	707.000	802.340	674.000	707.600	743.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	35.000	57.060	46.000	48.300	50.200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000	2.960	3.000	3.200	3.400
	- Thuế tài nguyên	235.000	235.000	295.380	277.000	290.900	305.400
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>110.000</b>	<b>110.000</b>	<b>93.600</b>	<b>100.000</b>	<b>105.000</b>	<b>110.300</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>			<b>60</b>			
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.300</b>	<b>3.300</b>	<b>3.680</b>	<b>3.400</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>115.000</b>	<b>115.000</b>	<b>122.000</b>	<b>115.000</b>	<b>120.800</b>	<b>126.800</b>
<b>9</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>273.000</b>	<b>273.000</b>	<b>157.000</b>	<b>166.000</b>	<b>280.000</b>	<b>288.400</b>
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	109.200	109.200	62.800	66.400	112.000	115.360
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	163.800	163.800	94.200	99.600	168.000	173.040
<b>10</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>57.000</b>	<b>57.000</b>	<b>56.100</b>	<b>58.000</b>	<b>60.000</b>	<b>62.000</b>
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	10.000	10.000		10.000	10.000	10.000
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	47.000	47.000	56.100	48.000	50.000	52.000
<b>11</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	<b>500.000</b>	<b>600.000</b>
<b>12</b>	<b>Thu tiền thuê đất, mặt nước</b>	<b>22.000</b>	<b>22.000</b>	<b>29.140</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>
<b>13</b>	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>		<b>1.137</b>	<b>300</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>
<b>14</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>65.000</b>	<b>65.000</b>	<b>79.670</b>	<b>67.000</b>	<b>68.000</b>	<b>70.000</b>
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	21.000	21.000	37.210	35.000	35.522	37.664
<b>15</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	<b>122.690</b>	<b>100.000</b>	<b>95.000</b>	<b>95.000</b>
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	75.000	75.000	87.310	90.000	84.000	84.000
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	15.000	15.000	35.380	10.000	11.000	11.000

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	700	700	620	300	500	500
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	2.000	2.000	6.000	4.000	4.000	4.000
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	77.000	77.000	95.000	80.000	80.000	84.000
19	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.252.863	726.000	1.345.600	1.474.600	1.793.600
	<i>Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất nhà đầu tư tự nguyện ứng trước đền bù GPMB</i>						
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>293.000</b>	<b>293.000</b>	<b>290.000</b>	<b>295.000</b>	<b>320.000</b>	<b>325.000</b>
<b>1</b>	<b>Thuế XNK</b>	<b>13.800</b>	<b>13.800</b>	<b>5.511</b>	<b>6.500</b>	<b>6.705</b>	<b>8.160</b>
	<i>Thuế xuất khẩu</i>	5.800	5.800	4.810	6.000	6.500	8.000
	<i>Thuế nhập khẩu</i>	8.000	8.000	700	500	205	160
<b>2</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>279.000</b>	<b>279.000</b>	<b>283.789</b>	<b>288.000</b>	<b>313.295</b>	<b>316.840</b>
<b>3</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>200</b>	<b>200</b>		<b>500</b>		
<b>4</b>	<b>Thu khác</b>			<b>700</b>			
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp, viện trợ</b>						

## DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023		DỰ KIẾN NĂM 2024	DỰ KIẾN NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2026
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN			
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.200.000</b>	<b>4.600.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.500.000</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu từ thuế</b>	<b>2.418.800</b>	<b>2.586.440</b>	<b>2.414.500</b>	<b>2.582.700</b>	<b>2.650.400</b>
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.048.000	1.195.822	1.047.500	1.050.500	1.096.800
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	3.000	2.960	3.000	3.200	3.400
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	273.000	157.000	166.000	280.000	288.400
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.000	92.887	86.000	86.800	88.700
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	122.000	115.000	120.800	126.800
6	Thuế tài nguyên	619.000	726.471	702.500	721.400	721.300
7	Thuế XNK	13.800	5.511	6.500	6.705	8.160
8	Thuế GTGT thu từ hoạt động XNK	279.000	283.789	288.000	313.295	316.840
<b>II</b>	<b>Các khoản phí, lệ phí</b>	<b>167.200</b>	<b>149.700</b>	<b>158.500</b>	<b>165.000</b>	<b>172.300</b>
1	Lệ phí trước bạ	110.000	93.600	100.000	105.000	110.300
2	Các loại phí, lệ phí	57.200	56.100	58.500	60.000	62.000
<b>III</b>	<b>Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN</b>	<b>2.000</b>	<b>6.000</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	2.000	6.000	4.000	4.000	4.000
<b>IV</b>	<b>Các khoản thu về nhà đất</b>	<b>1.679.300</b>	<b>1.159.180</b>	<b>1.775.700</b>	<b>2.004.800</b>	<b>2.423.800</b>
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.300	3.680	3.400	3.500	3.500
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	60	-	-	-
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	22.000	29.140	25.000	25.000	25.000
4	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	400.000	500.000	600.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.137	300	1.700	1.700	1.700
6	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.252.863	726.000	1.345.600	1.474.600	1.793.600
<b>V</b>	<b>Thu khác</b>	<b>232.700</b>	<b>298.680</b>	<b>247.300</b>	<b>243.500</b>	<b>249.500</b>
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000	122.690	100.000	95.000	95.000
2	Các khoản thu khác còn lại	142.700	175.990	147.300	148.500	154.500
<b>VI</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	Dự toán HDND cấp tỉnh quyết định	Ước thực hiện (1)	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG CHI CÂN ĐỐI NSDP (bao gồm cả bội chi NSDP) (I+II)</b>	<b>6.484.173</b>	<b>7.738.173</b>	<b>8.102.321</b>	<b>8.361.291</b>	<b>8.734.122</b>	<b>9.237.286</b>
<b>I</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (chưa bao gồm trả nợ gốc vay)</b>	<b>6.406.973</b>	<b>7.660.973</b>	<b>8.081.457</b>	<b>8.292.791</b>	<b>8.625.869</b>	<b>9.115.367</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.009.037</b>	<b>1.009.037</b>	<b>1.624.027</b>	<b>1.027.220</b>	<b>1.127.220</b>	<b>1.231.220</b>
<b>1.1</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</b>	-	-	-	-	-	-
<b>1.2</b>	<b>Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)</b>	<b>1.009.037</b>	<b>1.009.037</b>	<b>1.624.027</b>	<b>1.027.220</b>	<b>1.127.220</b>	<b>1.231.220</b>
<b>1.2.1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn</b>	<b>1.009.037</b>	<b>1.009.037</b>	<b>1.624.027</b>	<b>1.027.220</b>	<b>1.127.220</b>	<b>1.231.220</b>
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	532.037	532.037	1.033.911	547.220	547.220	547.220
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	406.832	400.000	500.000	600.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	77.000	77.000	155.006	80.000	80.000	84.000
d	Chi tăng cường hạ tầng khu KT cửa khẩu Bờ Y (từ nguồn thu phí sử dụng hạ tầng Khu)	-	-	26.578	-	-	-
đ	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, các nguồn vốn khác	-	-	1.700	-	-	-
<b>1.2.2</b>	<b>Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực</b>	<b>1.009.037</b>	<b>1.009.037</b>	<b>1.624.027</b>	<b>1.027.220</b>	<b>1.027.220</b>	<b>1.031.220</b>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	33.189	88.035	92.616	92.616	92.977
b	Chi khoa học và công nghệ	-	-	5.815	-	-	-
c	Chi bảo vệ môi trường	-	4.500	4.925	29.550	29.550	29.665
d	Chi quốc phòng	-	-	-	-	-	-
đ	Chi an ninh	-	8.811	26.872	26.774	26.774	26.878
e	Chi y tế, dân số và gia đình	-	27.460	44.394	33.426	33.426	33.556
g	Chi văn hóa thông tin	-	5.000	5.000	15.365	15.365	15.425
h	Chi phát thanh, truyền hình	-	14.000	24.000	41.663	41.663	41.826
i	Chi thể dục thể thao	-	-	10.000	-	-	-
k	Chi hoạt động kinh tế	-	886.577	1.351.043	764.949	764.949	767.928
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	29.500	63.943	18.877	18.877	18.951
m	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	4.000	4.000	4.016
n	Chi khác ngân sách	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chi trả nợ lãi, gốc các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	-	<b>2.200</b>	<b>10.245</b>	<b>2.100</b>	<b>4.574</b>	<b>6.212</b>
<b>3</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.268.797</b>	<b>5.267.711</b>	<b>5.808.185</b>	<b>5.777.927</b>	<b>5.875.449</b>	<b>5.936.899</b>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.409.053	2.409.053	2.592.000	2.653.298	2.695.998	2.723.280
b	Chi khoa học và công nghệ	16.929	16.929	17.000	17.641	17.925	18.106
c	Chi thường xuyên khác còn lại	2.842.815	2.841.729	3.199.185	3.106.988	3.161.526	3.195.513
<b>4</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>5</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>128.139</b>	<b>153.219</b>	-	<b>165.856</b>	<b>172.517</b>	<b>182.307</b>
	<i>Trong đó: Trích 2% bổ sung nguồn dự phòng từ tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất theo quy định</i>	-	25.080	-	26.940	29.492	35.872
<b>6</b>	<b>Chi tạo nguồn thực hiện CCTL từ tăng thu dự toán</b>	-	-	-	-	-	-
<b>7</b>	<b>Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước</b>	-	-	<b>15.000</b>	-	-	-
<b>8</b>	<b>Chi nguồn giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trưng ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)</b>	-	<b>1.227.806</b>	<b>623.000</b>	<b>1.318.688</b>	<b>1.445.108</b>	<b>1.757.728</b>
	<i>Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất nhà đầu tư tự nguyện ứng trước đền bù GPMB</i>	-	-	-	-	-	-
<b>9</b>	<b>Chi từ nguồn viện trợ thuộc nguồn thu NSDP</b>	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>77.200</b>	<b>77.200</b>	<b>20.864</b>	<b>68.500</b>	<b>108.253</b>	<b>121.919</b>
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>77.200</b>	<b>77.200</b>	<b>20.864</b>	<b>68.500</b>	<b>108.253</b>	<b>121.919</b>
<b>C</b>	<b>TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM</b>	<b>77.200</b>	<b>77.200</b>	<b>20.864</b>	<b>77.100</b>	<b>108.253</b>	<b>121.919</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	77.200	77.200	20.864	68.500	108.253	121.919
2	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	8.600	-	-

Ghi chú:

(1) Ước thực hiện năm 2023 bao gồm nhiệm vụ chi chuyển nguồn từ năm trước sang

## KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2024-2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2023		Dự kiến năm 2024	So sánh năm 2024 với ước thực hiện năm 2023 (%)	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện				
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP</b>	<b>552.060</b>	<b>552.060</b>	<b>556.700</b>	<b>100,8</b>	<b>595.000</b>	<b>676.000</b>
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>						
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>74.527</b>	<b>74.527</b>	<b>86.811</b>	<b>116,5</b>	<b>155.051</b>	<b>254.444</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	74.527	74.527	86.811	116,5	155.051	254.444
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	23.439	23.439	21.467	91,6	21.397	19.327
+	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	14.058	14.058	12.798	91,0	12.756	11.464
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	37.030	37.030	52.546	141,9	59.398	53.900
+	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu	-	-	-	-	15.000	36.501
+	Dự án Vay vốn WB giai đoạn 2021-2025 (nâng cao an toàn hồ đập và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi)	-	-	-	-	-	17.325
+	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum	-	-	-	-	46.500	77.960
+	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu	-	-	-	-	-	19.742
+	Dự án Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh Corrona tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ở vùng Tây Nguyên	-	-	-	-	-	18.225
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>8.580</b>	<b>8.580</b>	<b>8.860</b>	<b>-</b>	<b>8.860</b>	<b>8.860</b>
<b>1</b>	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>	<b>8.580</b>	<b>8.580</b>	<b>8.860</b>	<b>-</b>	<b>8.860</b>	<b>8.860</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	8.580	8.580	8.860	103,3	8.860	8.860
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
-	Vay tín dụng ưu đãi (Kiến cố hóa kênh mương đường GTNT)	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Nguồn trả nợ</b>	<b>8.580</b>	<b>8.580</b>	<b>8.860</b>	<b>103,3</b>	<b>8.860</b>	<b>8.860</b>
-	Từ nguồn vay						
-	Bội thu ngân sách địa phương						
-	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư, ngân sách địa phương...	8.580	8.580	8.860	103,3	8.860	8.860
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	2.008	1.972	2.070	105,0	2.070	2.070
+	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	1.250	1.260	1.292	102,5	1.292	1.292
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	5.322	5.348	5.498	102,8	5.498	5.498

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2023		Dự kiến năm 2024	So sánh năm 2024 với ước thực hiện năm 2023 (%)	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện				
+	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu						
+	Dự án Vay vốn WB giai đoạn 2021-2025 (nâng cao an toàn hồ đập và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi)						
+	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum						
+	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu						
+	Dự án Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh Corona tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ở vùng Tây Nguyên						
-	Vay tín dụng ưu đãi (Kiên cố hóa kênh mương đường GTNT)	-	-				
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>77.200</b>	<b>20.864</b>	<b>77.100</b>	<b>369,5</b>	<b>108.253</b>	<b>121.919</b>
1	Theo mục đích vay	77.200	20.864	77.100	369,5	108.253	121.919
-	Vay bù đắp bội chi	77.200	20.864	68.500	328,3	108.253	121.919
-	Vay trả nợ gốc	-	-	8.600	-	-	-
2	Theo nguồn vay	77.200	20.864	77.100	369,5	108.253	121.919
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	77.200	20.864	68.500	328,3	108.253	121.919
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	-	-			
+	Chương trình "Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra"	394	-	-			
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiêu dự án tỉnh Kon Tum	20.864	20.864	7.000		-	
+	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu	24.482		15.000		21.501	35.167
+	Dự án Vay vốn WB giai đoạn 2021-2025 (nâng cao an toàn hồ đập và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi)			-		17.325	17.325
+	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum	31.460		46.500		31.460	31.460
+	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu			-		19.742	19.742
+	Dự án Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh Corona tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ở vùng Tây Nguyên			-		18.225	18.225
-	Vay tín dụng ưu đãi (Kiên cố hóa kênh mương đường GTNT)			-			
-	Vay trả nợ gốc	-	-	8.600	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>143.147</b>	<b>86.811</b>	<b>155.051</b>	<b>178,6</b>	<b>254.444</b>	<b>367.503</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	25,9	15,7	27,9	177,1	42,8	54,4
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	143.147	86.811	155.051	178,6	254.444	367.503



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2023		Dự kiến năm 2024	So sánh năm 2024 với ước thực hiện năm 2023 (%)	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026
		Dự toán	Ước thực hiện				
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	21.431	21.467	21.397	99,7	19.327	17.257
+	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	13.202	12.798	12.756	12	11.464	10.172
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	52.572	52.546	59.398	39	53.900	48.402
+	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu	24.482		15.000		36.501	71.668
+	Dự án Vay vốn WB giai đoạn 2021-2025 (nâng cao an toàn hồ đập và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi)	-		-		17.325	34.650
+	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum	31.460		46.500		77.960	109.420
+	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu	-		-		19.742	39.484
+	Dự án Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh Corona tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ở vùng Tây Nguyên	-		-		18.225	36.450
<b>D</b>	<b>Trả nợ lãi, phí</b>	<b>2.200</b>	<b>1.665</b>	<b>2.100</b>	<b>126,1</b>	<b>4.574</b>	<b>6.212</b>
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	450	513	500	97,5	388	348
-	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	280	283	300	106,0	239	214
-	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	1.300	869	1.000	115,1	1.005	899
-	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu	170		300		730	1.433
-	Dự án Vay vốn WB giai đoạn 2021-2025 (nâng cao an toàn hồ đập và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi)			-		693	1.040
-	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum						
-	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu			-		790	1.185
-	Dự án Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh Corona tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ở vùng Tây Nguyên			-		729	1.094

## DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024- 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh		Dự toán ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
				Tuyệt đối	Tương đối			
A	B	1	2	3= 2-1	4= 2/1	5	6	7
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>10.809.697</b>	<b>14.233.224</b>	<b>3.423.527</b>	<b>131,7</b>	<b>10.634.124</b>	<b>10.674.289</b>	<b>11.163.787</b>
<b>I</b>	<b>Tổng thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>7.660.973</b>	<b>7.395.546</b>	<b>- 265.427</b>	<b>96,5</b>	<b>8.292.791</b>	<b>8.625.869</b>	<b>9.115.367</b>
<b>1</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>4.014.300</b>	<b>3.748.873</b>	<b>- 265.427</b>	<b>93,4</b>	<b>4.130.600</b>	<b>4.463.678</b>	<b>4.953.176</b>
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>3.646.673</b>	<b>3.646.673</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	<b>4.162.191</b>	<b>4.162.191</b>	<b>4.162.191</b>
	Thu bổ sung cân đối ngân sách trung ương	3.646.673	3.646.673	-	100,0	4.162.191	4.162.191	4.162.191
	Đề nghị Bộ Tài chính tăng bổ sung cân đối		-	-	-		-	-
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các Chương trình MTQG, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác</b>	<b>3.148.724</b>	<b>3.154.101</b>	<b>5.377</b>	<b>100,2</b>	<b>2.341.333</b>	<b>2.048.420</b>	<b>2.048.420</b>
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>119.589</b>	<b>119.589</b>	<b>-</b>			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>3.563.989</b>	<b>3.563.989</b>	<b>-</b>			
<b>VI</b>	<b>Thu huy động đóng góp</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
<b>VII</b>	<b>Vay của ngân sách địa phương</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>10.886.897</b>	<b>11.967.241</b>	<b>1.065.344</b>	<b>109,9</b>	<b>10.702.624</b>	<b>10.782.542</b>	<b>11.285.706</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP (Bao gồm bội chi NSDP) (I.1+I.2)</b>	<b>7.738.173</b>	<b>8.102.321</b>	<b>349.148</b>		<b>8.361.291</b>	<b>8.734.122</b>	<b>9.237.286</b>
<b>I.1</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>7.660.973</b>	<b>8.081.457</b>	<b>405.484</b>	<b>105,5</b>	<b>8.292.791</b>	<b>8.625.869</b>	<b>9.115.367</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.009.037	1.624.027	614.990	160,9	1.027.220	1.127.220	1.231.220
2	Chi thường xuyên	5.267.711	5.808.185	540.474	110,3	5.777.927	5.875.449	5.936.899
3.	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.200	10.245	8.045	465,7	2.100	4.574	6.212
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,0	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	153.219	-	(153.219)	-	165.856	172.517	182.307
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL			-	-			
7	Chi nguồn giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.227.806	623.000	(604.806)	50,7	1.318.688	1.445.108	1.757.728
	<i>Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất nhà đầu tư tự nguyện ứng trước đền bù GPMB</i>					30.000	30.000	30.000
8	Chi từ nguồn cho vay từ nguồn vốn trong nước		15.000					
<b>I.2</b>	<b>Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>77.200</b>	<b>20.864</b>	<b>(56.336)</b>	<b>27,0</b>	<b>68.500</b>	<b>108.253</b>	<b>121.919</b>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>3.148.724</b>	<b>3.864.920</b>	<b>716.196</b>	<b>122,7</b>	<b>2.341.333</b>	<b>2.048.420</b>	<b>2.048.420</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.243.102	1.243.102	-	100,0	1.353.958	1.191.431	1.191.431
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.905.622	2.621.818	716.196	137,6	987.375	856.989	856.989
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Chi ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên-</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>77.200</b>	<b>20.864</b>	<b>- 56.336</b>	<b>27,0</b>	<b>68.500</b>	<b>108.253</b>	<b>121.919</b>
	<i>Tr: đó, Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</i>	<i>77.200</i>	<i>20.864</i>	<i>- 56.336</i>	<i>27,0</i>	<i>68.500</i>	<i>108.253</i>	<i>121.919</i>
<b>D</b>	<b>TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP</b>	<b>419.030</b>	<b>419.030</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	<b>556.700</b>	<b>595.000</b>	<b>676.000</b>
<b>II</b>	<b>Mức dư nợ đầu kỳ (năm)</b>	<b>74.527</b>	<b>74.527</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	<b>86.811</b>	<b>155.051</b>	<b>254.444</b>
<b>III</b>	<b>Trả nợ gốc vay của NSDP</b>	<b>8.580</b>	<b>8.580</b>	<b>-</b>	<b>100,0</b>	<b>8.860</b>	<b>8.860</b>	<b>8.860</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-	-	-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	8.580	8.580	-	100,0	8.860	8.860	8.860
3	Bội thu NSDP tạo nguồn trả nợ vay gốc		-	-	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Tổng mức vay của NSDP</b>	<b>77.200</b>	<b>20.864</b>	<b>(56.336)</b>	<b>27,0</b>	<b>77.100</b>	<b>108.253</b>	<b>121.919</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	77.200	20.864	(56.336)	27,0	68.500	108.253	121.919
2	Vay trả nợ gốc	-	-	(56.336)	27,0	8.600	-	-
<b>V</b>	<b>Mức dư nợ cuối kỳ (năm)</b>	<b>143.147</b>	<b>86.811</b>	<b>(56.336)</b>	<b>60,6</b>	<b>155.051</b>	<b>254.444</b>	<b>367.503</b>

## DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024 - 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>4.200.000</b>	<b>4.600.000</b>	<b>109,5%</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.500.000</b>
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>	12,1%	12,0%		11,4%	11,0%
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>	7,9%	6,7%		6,3%	5,6%
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.910.000</b>	<b>4.305.000</b>	<b>110,1%</b>	<b>4.680.000</b>	<b>5.175.000</b>
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	92,9%	110,1%		108,7%	110,6%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	93,1%	93,6%		93,6%	94,1%
	<i>Trong đó:</i>					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý (1)	806.260	788.000	97,7%	759.400	755.200
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý (2)	28.000	50.000	178,6%	51.500	52.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	1.500	1.000	66,7%	1.000	1.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.157.740	1.000.000	86,4%	1.050.000	1.102.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	122.000	115.000	94,3%	120.800	126.800
6	Thuế bảo vệ môi trường	157.000	166.000	105,7%	280.000	288.400
7	Lệ phí trước bạ	93.600	100.000	106,8%	105.000	110.300
8	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	100,0%	500.000	600.000
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	95.000	80.000	84,2%	80.000	84.000
10	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	6.000	4.000	66,7%	4.000	4.000
11	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.345.600		1.474.600	1.793.600
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>290.000</b>	<b>295.000</b>	<b>101,7%</b>	<b>320.000</b>	<b>325.000</b>
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	99,0%	101,7%		108,5%	101,6%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	6,9%	6,4%		6,4%	5,9%
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ, tài trợ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		0,0%		0,0%	0,0%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%

**Ghi chú:**

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

**DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024 - 2026**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2023	Ước thực hiện 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>9.297.237</b>	<b>11.097.814</b>	<b>9.077.084</b>	<b>9.186.326</b>	<b>9.590.950</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.501.840	2.241.004	2.573.560	2.975.715	3.380.339
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.795.397	6.800.774	6.503.524	6.210.611	6.210.611
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.646.673	3.646.673	4.162.191	4.162.191	4.162.191
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.148.724	3.154.101	2.341.333	2.048.420	2.048.420
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		100.590			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.955.446			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách (bao gồm bội chi)</b>	<b>9.374.437</b>	<b>8.842.913</b>	<b>9.145.584</b>	<b>9.294.579</b>	<b>9.712.869</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.603.214	5.974.313	5.829.655	5.938.896	6.343.520
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.694.023	2.847.736	3.247.429	3.247.429	3.247.429
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.446.169	2.446.169	2.839.107	2.839.107	2.839.107
-	Chi bổ sung có mục tiêu	247.854	401.567	408.323	408.323	408.323
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
4	Chi từ nguồn bội chi NSDP	77.200	20.864	68.500	108.253	121.919
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>4.206.483</b>	<b>5.983.147</b>	<b>4.804.469</b>	<b>4.735.392</b>	<b>4.820.266</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.512.460	1.507.869	1.557.040	1.487.963	1.572.837
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.694.023	2.847.736	3.247.429	3.247.429	3.247.429
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.446.169	2.446.169	2.839.107	2.839.107	2.839.107
-	Thu bổ sung có mục tiêu	247.854	401.567	408.323	408.323	408.323
3	Thu kết dư		18.999			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.608.543			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>4.206.483</b>	<b>5.972.064</b>	<b>4.804.469</b>	<b>4.735.392</b>	<b>4.820.266</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.206.483	5.972.064	4.804.469	4.735.392	4.820.266
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	-	-
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					

Ghi chú: (1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

## DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024 - 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>9.297.237</b>	<b>9.617.589</b>	<b>103,4</b>	<b>9.294.579</b>	<b>9.712.869</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>2.694.023</b>	<b>3.247.429</b>	<b>120,5</b>	<b>3.247.429</b>	<b>3.247.429</b>
I	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.446.169	2.839.107	116,1	2.839.107	2.839.107
II	Chi bổ sung có mục tiêu	247.854	408.323	164,7	408.323	408.323
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>6.603.214</b>	<b>6.301.659</b>	<b>95,4</b>	<b>5.938.896</b>	<b>6.343.520</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.869.983</b>	<b>2.429.215</b>	<b>84,6</b>	<b>2.523.147</b>	<b>2.572.704</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.869.983	2.429.215	84,6	2.523.147	2.572.704
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</i>	675.155	798.260		635.733	635.733
-	<i>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	1.825.767	1.072.642	58,8	1.357.348	1.389.239
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.477.125</b>	<b>2.599.723</b>	<b>104,9</b>	<b>1.879.091</b>	<b>1.911.807</b>
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Chi thường xuyên cân đối</i>	1.830.275	1.926.832	105,3	1.206.200	1.238.916
-	<i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</i>	567.947	567.947		567.947	567.947
-	<i>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	78.903	104.944	133,0	104.944	104.944
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>2.200</b>	<b>2.100</b>	<b>95,5</b>	<b>4.574</b>	<b>6.212</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100,0</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>74.046</b>	<b>77.933</b>	<b>105,2</b>	<b>85.976</b>	<b>94.068</b>
	<i>Trong đó: Trích 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn thu tiền cho thuê đất, bán tài sản trên đất theo quy định</i>	25.080	25.180	100,4	29.492	35.872
<b>VI</b>	<b>Chi nguồn giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)</b>	<b>1.178.860</b>	<b>1.191.688</b>		<b>1.445.108</b>	<b>1.757.728</b>
	<i>Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất nhà đầu tư tự nguyện ứng trước đền bù GPMB</i>		30.000		30.000	30.000
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP</b>	<b>77.200</b>	<b>68.500</b>		<b>108.253</b>	<b>121.919</b>

## DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch năm 2023		Dự kiến kế hoạch đầu tư giai đoạn 2024-2026		
		Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3	4	5
	<b>TỔNG SỐ:</b>	<b>4.385.369</b>	<b>5.088.864</b>	<b>4.285.310</b>	<b>4.673.662</b>	<b>5.035.839</b>
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước	4.313.002	5.019.650	4.035.888	4.421.072	4.751.358
	- Vốn nước ngoài	72.367	69.214	249.422	252.590	284.481
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>4.385.369</b>	<b>5.088.864</b>	<b>4.285.310</b>	<b>4.673.662</b>	<b>5.035.839</b>
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước	4.313.002	5.019.650	4.035.888	4.421.072	4.751.358
	- Vốn nước ngoài	72.367	69.214	249.422	252.590	284.481
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (1)</b>	<b>2.314.043</b>	<b>1.791.891</b>	<b>2.414.408</b>	<b>2.680.581</b>	<b>3.010.867</b>
<b>1</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>1.674.067</b>	<b>951.915</b>	<b>1.877.001</b>	<b>1.975.174</b>	<b>2.305.460</b>
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước	1.674.067	951.915	1.877.001	1.975.174	2.305.460
	- Vốn nước ngoài			-		
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	28.000	34.832	128.000	60.000	60.000
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	68.705	146.711	71.774	71.774	75.774
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức	272.356	574.230	290.039	290.039	290.039
d	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, các nguồn khác	-	-		-	-
e	Chi nguồn giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.227.806	147.000	1.318.688	1.445.108	1.757.728
f	Chi tăng cường hạ tầng khu KT cửa khẩu Bờ Y (từ nguồn thu phí sử dụng hạ tầng Khu)		1.700			
g	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, các nguồn vốn khác		26.578			
h	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	77.200	20.864	68.500	108.253	121.919
<b>2</b>	<b>Ngân sách huyện</b>	<b>639.976</b>	<b>839.976</b>	<b>537.407</b>	<b>705.407</b>	<b>705.407</b>
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước	639.976	839.976	537.407	705.407	705.407
	Trong đó:					
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	372.000	372.000	272.000	440.000	440.000
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)	8.295	8.295	8.226	8.226	8.226
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức	259.681	459.681	257.181	257.181	257.181

d	Chi nguồn giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao điều tiết ngân sách thành phố Kon Tum hưởng (phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)					
<b>II</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.500.922</b>	<b>3.296.973</b>	<b>1.870.902</b>	<b>1.993.081</b>	<b>2.024.972</b>
<b>1</b>	<b>Các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>675.155</b>	<b>1.023.530</b>	<b>798.260</b>	<b>635.733</b>	<b>635.733</b>
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	141.429	266.519	171.101	141.431	141.431
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	104.130	149.029	128.435	125.964	125.964
c	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và Miền núi	429.596	607.982	498.724	368.338	368.338
<b>2</b>	<b>Các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.825.767</b>	<b>2.273.443</b>	<b>1.072.642</b>	<b>1.357.348</b>	<b>1.389.239</b>
-	Đầu tư các dự án bằng nguồn vốn trong nước	1.753.400	2.204.229	823.220	1.104.758	1.104.758
-	Đầu tư các dự án bằng nguồn vốn ngoài nước	72.367	69.214	249.422	252.590	284.481
<b>B</b>	<b>DỰ PHÒNG THEO LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG</b>	-	-	-	-	-
	- <i>Vốn trong nước</i>			-	-	
	- <i>Vốn nước ngoài</i>			-	-	

**Ghi chú:** (1) Chưa bao gồm chi đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu tại mục II.